

Số: 3485 /QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 31 tháng 12 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Nam Đông

#### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất; danh mục chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất vào mục đích khác trên địa bàn tỉnh năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 2892/QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 567/TTr-STNMT-QLĐĐ ngày 24 tháng 12 năm 2024.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Nam Đông với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
<b>1</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>61.731,99</b>	<b>95,29</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	410,53	0,63
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	399,27	0,62
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	11,26	0,02
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	355,20	0,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.547,16	7,02
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	30.022,57	46,34
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.434,60	13,02
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	17.888,88	27,61
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>10.164,25</i>	<i>15,69</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	73,05	0,11
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>2.860,91</b>	<b>4,42</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	209,72	0,32
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	29,85	0,05
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,44	0,02
2.4	Đất quốc phòng	CQP	21,29	0,03
2.5	Đất an ninh	CAN	3,33	0,01
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	46,16	0,07
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,44	0,01
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,05	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,00	0,01
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	25,67	0,04
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	11,00	0,02
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	264,12	0,41
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	80,83	0,12
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,56	0,01
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	16,48	0,03

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	160,25	0,25
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.721,22	2,66
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	579,79	0,89
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	902,67	1,39
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1,47	0,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,00	0,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,09	0,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,58	0,01
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	222,65	0,34
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,41	0,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,36	0,00
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	7,21	0,01
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,60	0,00
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,83	0,00
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	29,88	0,05
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	523,46	0,81
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,51	0,00
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	520,95	0,80
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>189,22</b>	<b>0,29</b>

## 2. Kế hoạch thu hồi năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
<b>1</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>182,62</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,03
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	0,03
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	12,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	58,69
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,37
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	109,52
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,35
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>9,11</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,01
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,02
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,22
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,03
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,51
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,68
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,33
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,06
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,27
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0,54
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	-
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,01
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,53
2.9	Đất tôn giáo	TON	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	1,88
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0,12
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,12
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

### 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
<b>1</b>	<b>Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>182,62</b>
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,03
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	12,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	58,69
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,37
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	109,52
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,35
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	-
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>-</b>
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	-
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	-
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	-
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	-
<b>3</b>	<b>Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn</b>	<b>NPC/CNT</b>	<b>-</b>
<b>4</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp</b>		<b>2,37</b>
	<i>Trong đó:</i>		
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	1,35
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	1,03
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	-

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

#### 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
<b>1</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>-</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>10,66</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	9,84
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,07
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-
2.5	Đất an ninh	CAN	0,31
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,33
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,07
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,26
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0,10
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	0,10
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

Các chỉ tiêu sử dụng đất và hệ thống biểu Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Nam Đông (theo quy định tại Phụ lục số IV kèm Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường) được thể hiện cụ thể tại các Biểu: 01/CH, 04/CH, 17/CH, 18/CH, 19/CH, 20/CH, 24/CH, 25/CH kèm theo Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Nam Đông.

Nhu cầu sử dụng đất của các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Nam Đông (*chi tiết theo các Phụ lục I, II, III đính kèm*).

Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm về nội dung, số liệu, hệ thống phụ biểu, bản đồ trình phê duyệt nêu tại Tờ trình nêu trên của Sở Tài nguyên và Môi trường.

**Điều 2.** Hủy bỏ các công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất huyện Nam Đông nhưng chưa thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện theo quy định của pháp luật. (*chi tiết tại Phụ lục IV đính kèm*).

**Điều 3.** Căn cứ vào Điều 1 và 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Nam Đông có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Thực hiện và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thủ tục liên quan đến chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất sang mục đích khác để thực hiện dự án đầu tư theo đúng quy định tại Điều 46 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ và các quy định pháp luật có liên quan.

4. Tổ chức kiểm tra, giám sát thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất.

5. Công bố công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất huyện Nam Đông nhưng chưa thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện theo quy định của pháp luật. *(chi tiết tại Phụ lục IV đính kèm).*

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 5.** Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Nam Đông vẫn tiếp tục thực hiện khi Thành phố Huế được thành lập theo Nghị quyết số 175/2024/QH15 ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội và vẫn áp dụng đối với các đơn vị hành chính của huyện Nam Đông được thành lập mới, sắp xếp theo Điều 3 tại Nghị quyết số 1314/2024/NQ-UBTVQH15 ngày 20 tháng 11 năm 2024 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã của huyện Nam Đông giai đoạn 2023 - 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

**Điều 6.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Nam Đông chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 6;
- HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TNMT, KHĐT, TC, NNPTNT, XD, GTVT;
- HĐND và UBND huyện Nam Đông;
- VP: LĐ và CV: QHXT, NĐ, NN;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, ĐC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Phan Quý Phương**



**Phụ lục I:**

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025  
(QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 78,79 LUẬT ĐẤT ĐAI NĂM 2024)**

*(Kèm theo Quyết định số: 3485/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)*

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích khoảng ( ha )
<b>I</b>	<b>Công trình, dự án quốc phòng - an ninh</b>		<b>5.34</b>
1	Doanh trại Ban CHQS huyện Nam Đông	Xã Hương Xuân	2.50
2	Trụ sở công an xã	Xã Hương Hữu	0.12
3	Trụ sở công an xã	Xã Thượng Quảng	0.15
4	Trụ sở công an xã	Xã Hương Xuân	0.12
5	Trụ sở công an xã	Xã Thượng Long	0.15
6	Trụ sở công an xã	Xã Thượng Nhật	0.08
7	Trụ sở công an xã	Xã Thượng Lộ	0.13
8	Trụ sở công an xã	Xã Hương Lộc	0.11
9	Cơ sở làm việc công an huyện Nam Đông (vị trí mới)	Thị trấn Khe Tre	1.66
10	Trụ sở công an xã	Xã Hương Phú	0.11
11	Trụ sở công an xã	Xã Hương Sơn	0.10
12	Trụ sở công an thị trấn	Thị trấn Khe Tre	0.12
<b>II</b>	<b>Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư</b>		<b>20.19</b>
1	Dự án đền bù phần còn thiếu dưới cao trình +45 lòng hồ Tả Trạch do ảnh hưởng của công trình Hồ chứa nước Tả Trạch (công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia)	Xã Hương Phú, Xã Hương Sơn	20.19
<b>III</b>	<b>Danh mục công trình, dự án theo Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh</b>		<b>124.56</b>
1	Nâng cấp đường từ trục chính trung tâm xã Thượng Lộ đến làng văn hóa dân tộc Cơ tu	Xã Thượng Lộ	0.25
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường trung tâm xã Thượng Lộ, huyện Nam Đông	Xã Thượng Lộ	0.60
3	Nâng cấp đường giao thông các thôn Rung Ghênh, Ra Rang, Ga Hìn, xã Hương Hữu	Xã Hương Hữu	0.64
4	Đường bê tông đoạn nhà ông Trần Văn Xứ, thôn Bá Tang	Xã Hương Hữu	0.11
5	Đường từ khu quy hoạch Tổ dân phố 1 đến trung tâm Y tế huyện Nam Đông	Thị trấn Khe Tre	2.60
6	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ đường Tỉnh lộ 14B đến trường Tiểu học Thượng Quảng	Xã Thượng Quảng	0.60
7	Nâng cấp đường từ nhà ông Vân thôn 7 đến nhà ông Hợp Tà Ry	Xã Hương Hữu	1.50
8	Đường sản xuất từ lô cao su ông Mới thôn 7 đến lô đất keo của ông Vát thôn 2, xã Hương Hữu	Xã Hương Hữu	1.50
9	Chỉnh trang vỉa hè, cây xanh trung tâm huyện Nam Đông	Thị trấn Khe Tre	0.30
10	Đường sản xuất A2 đến T7 xã Hương Sơn (giai đoạn 2)	Xã Hương Sơn	2.50
11	Dự án xây dựng tuyến giao thông cửa ngõ vào huyện Nam Đông	Xã Hương Phú	5.00
12	Bến xe trung tâm thị trấn Khe Tre	Thị trấn Khe Tre	0.80
13	Dự án kê chống sạt lở bờ sông Tả Trạch qua địa bàn xã Hương Lộc, huyện Nam Đông	Xã Hương Lộc	1.00

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích khoảng ( ha )
14	Nâng cấp mở rộng mạng lưới cấp nước sạch thôn Phú Mậu, thôn Phú Hòa, xã Hương Phú, huyện Nam Đông	Xã Hương Phú	0.25
15	Nâng cấp mở rộng Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên cơ sở 2	Xã Thượng Long	0.22
16	Nâng cấp, mở rộng Trung tâm y tế huyện Nam Đông	Thị trấn Khe Tre	0.20
17	Di dời đường dây 35kV đầu nối nhà máy thủy điện Thượng Lộ phục vụ GPMB công trình San nền, giải phóng mặt bằng xây dựng làng văn hóa dân tộc Cơ Tu, huyện Nam Đông	Xã Thượng Lộ	0.40
18	Chợ Khe Tre	Thị trấn Khe Tre	1.38
19	Cụm công nghiệp Hương Phú	Xã Hương Phú	75.00
20	Khai thác Khoáng sản đất làm vật liệu san lấp thôn Xuân Phú, xã Hương Phú, huyện Nam Đông	Xã Hương Phú	10.00
21	Mỏ đá thác Trượt	Xã Hương Phú	2.00
22	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác lộ thiên đá Gabro làm ốp lát tại khu 1, xã Hương Xuân	Xã Hương Xuân	11.00
23	Khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường và đất làm vật liệu san lấp tại thôn Phú Mậu, xã Hương Phú, huyện Nam Đông	Xã Hương Phú	6.71
*	<b>Công trình liên huyện</b>		<b>1.37</b>
24	Dự án đầu tư xây dựng Đường Nam Đông - A Lưới (Tỉnh lộ 74), tỉnh Thừa Thiên Huế (giai đoạn 3). (Tổng quy mô dự án là 5,02 ha; trong đó huyện A Lưới là 3,647 ha và huyện Nam Đông là 1,373 ha)	Xã Thượng Quảng- Huyện Nam Đông; xã A Roàng, Hương Nguyên-Huyện A Lưới	1.37
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>151.46</b>

**Phụ lục II:**

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG  
ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, ĐẤT RỪNG ĐẶC DỤNG, ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT NĂM 2025  
(QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 1 ĐIỀU 122 LUẬT ĐẤT ĐAI NĂM 2024)**

(Kèm theo Quyết định số: **3485/QĐ-UBND** ngày **31** tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)	Trong đó diện tích chuyển mục đích sử dụng (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng sản xuất
*	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, rừng sản xuất theo Nghị quyết số 122/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh						
1	Đường từ khe Ka Đầu đến khe La Tây	Xã Thượng Nhật	1.20				1.20
2	Đường sản xuất A2 đến T7 xã Hương Sơn (giai đoạn 2)	Xã Hương Sơn	2.50				1.00
3	Dự án xây dựng tuyến giao thông cửa ngõ vào huyện Nam Đông	Xã Hương Phú	5.00				1.50
4	Nâng cấp mở rộng mạng lưới cấp nước sạch thôn Phú Mậu, thôn Phú Hòa, xã Hương Phú, huyện Nam Đông	Xã Hương Phú	0.25				0.18
5	Khu bảo tồn làng văn hóa truyền thống dân tộc Cơ Tu, huyện Nam Đông (giai đoạn 1)	Xã Thượng Lộ	4.50	0.03			
6	Trường Mầm non Thượng Lộ	Xã Thượng Lộ	0.15				0.15
7	Tôn tạo và phát huy giá trị di tích Địa điểm chiến thắng Đồn Khe Tre	Thị trấn Khe Tre	0.09				0.09
8	Cụm công nghiệp Hương Phú	Xã Hương Phú	75.00				37.00

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)	Trong đó diện tích chuyển mục đích sử dụng (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng sản xuất
9	Mỏ đá thác Trượt	Xã Hương Phú	2.00				2.00
10	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác lộ thiên đá Gabro làm ốp lát tại khu 1, xã Hương Xuân	Xã Hương Xuân	11.00				11.00
11	Khai thác Khoáng sản đất làm vật liệu san lấp thôn Xuân Phú, xã Hương Phú, huyện Nam Đông	Xã Hương Phú	10.00				10.00
12	Khai thác Khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại thôn Phú Mậu, xã Hương Phú, huyện Nam Đông	Xã Hương Phú	6.71				6.71
13	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác lộ thiên đá Gabro làm ốp lát tại khu 3, xã Hương Hữu	Xã Hương Hữu	42.02				38.68
14	Dự án đầu tư xây dựng Đường Nam Đông - A Lưới (Tỉnh lộ 74), tỉnh Thừa Thiên Huế (giai đoạn 3)(Tổng quy mô dự án là 5,02 ha; trong đó huyện A Lưới là 3,647 ha và huyện Nam Đông là 1,373 ha)	Xã Thượng Quảng-Huyện Nam Đông; xã A Roàng, Hương Nguyên-Huyện A	1.37		1.37		
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>0.00</b>	<b>0.03</b>	<b>1.37</b>	<b>0.00</b>	<b>109.51</b>

**Phụ lục III:**  
**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN XÁC ĐỊNH TRONG**  
**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số: 3485 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
1	Đường dân sinh thôn A Gòn, xã Thượng Long	Xã Thượng Long	0.80
2	Đường từ khe Ka Đầu đến khe La Tây	Xã Thượng Nhật	1.20
3	Đường vào khu vực phát triển tiểu thủ công nghiệp, xã Hương Xuân, huyện Nam Đông	Xã Hương Xuân	0.95
4	Đấu giá quyền sử dụng đất (Cơ sở nhà đất: Trạm y tế xã Hương Phú cũ)	Xã Hương Phú	0.04
	Đấu giá quyền sử dụng đất (Đất xen ghép Thôn Hà An)		0.03
	Đấu giá quyền sử dụng đất (Đất xen ghép Thôn Phú Hòa)		0.11
	Đấu giá quyền sử dụng đất (Đất xen ghép Thôn Phú Hòa)		0.12
	Đấu giá quyền sử dụng đất (Đất xen ghép Thôn Phú Hòa)		0.13
5	Đấu giá quyền sử dụng đất (Cơ sở nhà đất: Trạm y tế xã Hương Hòa cũ, thôn 9, 2 vị trí, thôn 11)	Xã Hương Xuân	0.23
	Đấu giá quyền sử dụng đất thôn 9 (đất cho ông Dũng mượn)		0.06
	Đấu giá quyền sử dụng đất (Khu quy hoạch dân cư thôn 10)		1.98
6	Đấu giá quyền sử dụng đất (cơ sở nhà đất: tại thôn 3 thửa 46 tờ bản đồ số 10, thôn 2 thửa 60 tờ bản đồ số 22)	Xã Hương Lộc	0.13
7	Đấu giá quyền sử dụng đất (Đất xen ghép Tổ dân phố 1)	Thị trấn Khe Tre	0.02
	Đấu giá quyền sử dụng đất (Đất xen ghép Tổ dân phố 5)		0.05
	Đấu giá quyền sử dụng đất (Đất thu hồi của Công ty Cổ phần Dược Mediphaco (TDP 2, thị trấn Khe Tre)		0.03
	Đấu giá quyền sử dụng đất (Cơ sở nhà đất: Khu nhà đất, nhà khách huyện Nam Đông)		0.14
	Đấu giá quyền sử dụng đất (Cơ sở nhà đất: Trụ sở Kho bạc nhà nước huyện Nam Đông cũ)		0.13
8	Đấu giá quyền sử dụng đất (Đấu giá đất xen ghép Sân bóng cũ thôn 6)	Xã Thượng Quảng	0.37
9	Khu quy hoạch tổ dân phố 1 (Tổng diện tích 2,54 ha; đã đấu 0,94 ha)	Thị trấn Khe Tre	1.60
10	Khu tái định cư xã Thượng Nhật (Giao đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất)	Xã Thượng Nhật	0.06
11	Khu bảo tồn làng văn hóa truyền thống dân tộc Cơ Tu, huyện Nam Đông (giai đoạn 1)	Xã Thượng Lộ	4.50
12	Chỉnh trang công viên công cộng trung tâm xã Hương Hữu	Xã Hương Hữu	0.10
13	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác lộ thiên đá Gabro làm ốp lát tại khu 3, xã Hương Hữu	Xã Hương Hữu	42.02
14	Hoàn thiện các hạng mục Trường học đạt chuẩn quốc gia trên địa bàn huyện (Trường Mầm non Hương Phú cơ sở 2)	Xã Hương Phú	0.26
15	Thủy điện Thượng Nhật (Xây dựng tuyến đường dây 35kV truyền tải điện từ nhà máy thủy điện Thượng Nhật đến trạm biến áp trung gian Nam Đông)	Xã Thượng Nhật; Xã Hương Xuân; Thị trấn Khe Tre	0.06
16	Thủy điện Thượng Lộ (Xây dựng tuyến đường dây 35kV truyền tải điện từ nhà máy thủy điện Thượng Lộ đến trạm biến áp trung gian Nam Đông)	Xã Thượng Lộ; Xã Hương Xuân; Thị trấn Khe Tre	0.04

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
17	Tôn tạo và phát huy giá trị di tích Địa điểm chiến thắng Đồn Khe Tre	Thị trấn Khe Tre	0.09
18	Giao, cho thuê đất sản xuất nông nghiệp	Xã Hương Phú	51.72
19	Đường vào vùng nguyên liệu phát triển sản phẩm Cam Nam Đông	Xã Hương Xuân	1.30
20	Nâng cấp, mở rộng đường liên xã từ trung tâm xã Hương Hữu đi xã Hương Xuân	Xã Hương Hữu; Xã Hương Xuân	0.94
21	Đấu giá quyền sử dụng đất Thôn Đa Phú (gần Gara ông Tây)	Xã Hương Phú	0.03
22	Đấu giá quyền sử dụng đất (Cơ sở nhà đất: Khu nhà đất thôn Thuận Lộc cũ)	Xã Hương Xuân	0.05
	Đấu giá quyền sử dụng đất (Cơ sở nhà đất: Khu nhà đất thôn Thuận Lộc cũ)		0.08
	Đấu giá quyền sử dụng đất (Cơ sở nhà đất: Khu nhà đất thôn Phú Nhuận cũ)		0.03
23	Đấu giá quyền sử dụng đất Trường Mầm non thôn 1 cũ, tổ 3 thôn 1 (không có tài sản) (đấu giá quyền sử dụng đất, thửa đất số 37; tờ bản đồ số 28, tại thôn 1, xã Hương Lộc, huyện Nam Đông)	Xã Hương Lộc	0.03
24	Bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất Nhà hợp thôn 1 (Lahiar), thôn Bha Bhar	Xã Hương Sơn	0.03
	Bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất Nhà hợp thôn 2 (A mút), thôn Bha Bhar		0.03
	Bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất Hội trường tái định cư, thôn Pa Noong		0.34
25	Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư xã Hương Hữu (Sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư sạt lở xã Hương Hữu)	Xã Hương Hữu	0.50
26	Giao đất đồng bào dân tộc thiểu số	Xã Hương Hữu	3.40
27	Điểm định cư tập trung xã Thượng Long (Sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư sạt lở xã Thượng Long)	Xã Thượng Long	1.13
28	Giao đất đồng bào dân tộc thiểu số	Xã Thượng Long	3.80
29	Nghĩa trang nhân dân xã Hương Hữu	Xã Hương Hữu	2.00
30	Nghĩa trang nhân dân xã Thượng Long (thôn Ka Đông, Cha Ke, A Dài)	Xã Thượng Long	2.00
31	Nghĩa trang nhân dân xã Hương Sơn	Xã Hương Sơn	2.00
32	Trường Mầm non Thượng Lộ	Xã Thượng Lộ	0.15
33	Qũy đất lâm nghiệp do Ủy ban nhân dân thị trấn Khe Tre đang quản lý	Thị trấn Khe Tre	11.17
34	Khu du lịch nghỉ dưỡng và sân golf La Vân, huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế	Xã Hương Xuân, xã Thượng Nhật	180.00
35	Khu du lịch sinh thái Đập tràn Hai Nhất và hồ Tà Rinh, xã Thượng Nhật và xã Hương Xuân, huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế	Xã Hương Xuân, xã Thượng Nhật	85.67
36	Dự án trường Quốc tế tại Nam Đông	Xã Hương Xuân	11.40
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>413.04</b>

**Phụ lục IV:**

**HỦY BỎ DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐƯỢC PHÊ DUYỆT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NHƯNG KHÔNG CÓ KHẢ NĂNG THỰC HIỆN**

(Kèm theo Quyết định số: **3485** /QĐ-UBND ngày **31** tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Trong đó diện tích xin chuyển mục đích sử dụng (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng sản xuất
<b>I</b>	<b>Danh mục công trình, dự án thu hồi đất đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua</b>		<b>4.45</b>				
1	Di dân tái định cư tập trung thôn Lấp, Tà Rinh, A Tin, xã Thượng Nhật	Xã Thượng Nhật	2.6				
2	Hạ tầng khu quy hoạch dân cư ven sông Tả Trạch, thị trấn Khe Tre (giai đoạn 1)	TT Khe Tre	1.85				
<b>II</b>	<b>Danh mục công trình, dự án do huyện xác định trong kế hoạch sử dụng đất</b>		<b>25.70</b>				
1	Bãi rác xây dựng	Xã Hương Phú	0.70				
2	Dự án khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng tại khu vực hồ thủy điện Thượng Lộ.	Xã Thượng Lộ	5.00				
3	Dự án khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng tại khu vực hồ Tà Rinh	Xã Thượng Nhật	20.00				